

Số: 264 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016- 2020 đến năm 2020 tỉnh Quảng Ngãi

Thực hiện Công văn số 5333/BGDDT-KHTC ngày 09/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc báo cáo tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 đến năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chương trình như sau:

Phần Mở đầu

Thực hiện các Công văn của Bộ Giáo dục và Đào tạo số: 5288/BGDDT-KHTC ngày 22/11/2018 về việc triển khai Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 -2020; số 5920/BGDDT-KHTC ngày 28/12/2019 về việc triển khai Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020 đảm bảo hoàn thành các mục tiêu nhiệm vụ của Chương trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 23/7/2019 về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Quảng Ngãi.

Tại các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi có 52 trường có học sinh bán trú theo học, trong đó có 25 trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT) và 17 trường phổ thông vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có học sinh bán trú theo học; dự kiến năm 2020, 2021 sẽ thành lập thêm 13 trường PTDTBT tại huyện Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tơ. Hầu hết các trường thuộc vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; cơ sở vật chất trang thiết bị dạy học còn thiếu, bàn ghế học sinh, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, đồ dùng khu nội trú, nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú cho học sinh, nhà vệ sinh còn tạm bợ, nhu cầu học sinh ở nội trú ngày càng nhiều.

Số học sinh bán trú, học sinh người dân tộc thiểu số tham gia học tập tại các trường PTDT bán trú và các trường phổ thông có học sinh bán trú theo học ngày càng tăng, chủ yếu tập trung ở các xã thuộc các huyện Trà Bồng, Sơn Tây và Ba Tơ. Tuy vậy cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ học tập còn nhiều hạn chế, thiếu thốn, nhà ở bán trú, nhà ở nội trú, nhà vệ sinh, nhà ăn, nhà bếp chưa đáp ứng nhu cầu ở bán trú của học sinh, nhiều nơi xuống cấp chưa kịp sửa chữa.

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. Công tác chỉ đạo

UBND tỉnh giao Sở Giáo dục và Đào tạo là đơn vị đầu mối chủ trì tổng hợp, tham mưu, đề xuất phương án đầu tư, triển khai thực hiện, kiểm tra giám sát, đánh giá; rà soát đề xuất danh mục cần sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu, bàn ghế học sinh, thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp, trang thiết bị đồ dùng khu nội trú; xây dựng các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch trung hạn và hàng năm của địa phương gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Luật đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước; chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng, thanh quyết toán phần kinh phí trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình theo quy định.

II. Kết quả đạt được

1. Tình hình thực hiện năm 2016, 2017

Tổng nguồn vốn Trung ương/địa phương được giao để thực hiện Chương trình năm 2016 là 13.316 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương 9.982 triệu đồng; ngân sách địa phương vốn đối ứng 3.334 triệu đồng (*tại Quyết định số 2648/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi*); trên cơ sở kinh phí được phân bổ, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức triển khai thực hiện việc sửa chữa, cải tạo, mở rộng nhà ăn, nhà bếp, nhà ở học sinh bán trú và mua sắm các loại trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh; trang thiết bị dụng cụ nhà ăn, nhà bếp, trang thiết bị cho học sinh khu bán trú ở 6 huyện miền núi: Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Ba Tơ và Minh Long với kinh phí thực hiện như sau:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị và bàn ghế học sinh: 4.427 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp: 1.352 triệu đồng.
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng cho học sinh nội trú: 1.579 triệu đồng.
- Kinh phí sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp và khu nội trú là: 5.988 triệu đồng, trong đó sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp: 1.908 triệu đồng; kinh phí sửa chữa cải tạo khu nội trú: 4.080 triệu đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Tình hình thực hiện năm 2018, năm 2019

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1323/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn năm 2019; trên cơ sở kinh phí được giao, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 23/7/2019, cụ thể:

- a) Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trường PTDTBT: Có 18 công trình xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trường PTDTBT ở 6 huyện miền núi: Tây Trà, Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà,

Ba Tơ và Minh Long với tổng mức đầu tư 21.462 triệu đồng; Kinh phí bô trí để thực hiện là 19.055 triệu đồng, trong đó: kinh phí Trung ương là 14.292 triệu đồng, kinh phí đối ứng địa phương là 4.763 triệu đồng. Lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành từ khởi công đến 31/12/2019 là 18.124,7 triệu đồng; lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm 2019 là 18.124,7 triệu đồng, trong đó: kinh phí ngân sách Trung ương là 13.594 triệu đồng, kinh phí đối ứng (NS tỉnh) là 4.530,7 triệu đồng. Số kinh phí còn lại là 930 triệu đồng, trong đó kinh phí tiết kiệm trong đầu thầu là 535 triệu đồng, kinh phí quyết toán giảm khối lượng và các chi phí khác không thực hiện là 395 triệu đồng.

Năm 2020, cấp bô sung kinh phí để trả nợ tiền thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành các công trình năm 2019 là 197,4 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

b) Mua sắm trang thiết bị:

Trên cơ sở Quyết định số 1601/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương mua sắm tài sản, trang thiết bị cấp cho các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú, trong đó kinh phí được giao để thực hiện mua sắm thiết bị, đồ dùng là: 18.145 triệu đồng, Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức đấu thầu mua sắm trang thiết bị dạy học, mua sắm đồ dùng khu nội trú, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp để cấp cho các trường PTDT bán trú và các trường có học sinh bán trú theo học tại đồ dùng khu nội trú; đồ dùng nhà ăn, nhà bếp để cấp cho các trường PTDT bán trú và các trường có học sinh bán trú. Kết quả đã chọn được nhà thầu cung cấp trang thiết bị, đồ dùng khu nội trú; đồ dùng nhà ăn, nhà bếp để cấp cho các trường PTDT bán trú và các trường có học sinh bán trú với giá trúng thầu là 18.050 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí mua sắm trang thiết bị và bàn ghế học sinh: 3.033 triệu đồng
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp: 11.645 triệu đồng
- Kinh phí mua sắm trang thiết bị đồ dùng cho học sinh nội trú: 3.372 triệu đồng.
- Số kinh phí còn lại là 95 triệu đồng (*kinh phí tiết kiệm trong đấu thầu mua sắm tài sản*).

4. Tình hình thực hiện năm 2020:

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2020; trên cơ sở kinh phí được giao, Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện Kế hoạch số 102/KH-UBND ngày 23/7/2019, cụ thể:

a) Về nguồn vốn:

- Kinh phí ngân sách Trung ương được phân bổ tại Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 là 30.000 triệu đồng.
- Kinh phí đối ứng (ngân sách tỉnh) được phân bổ tại Quyết định số 990/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 là 10.000 triệu đồng.

- Ngày 15/9/2020, UBND tỉnh đã có Quyết định số 554/QĐ-UBND về việc phân bổ sinh phí sự nghiệp giáo dục thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn năm 2020 là 40.000 triệu đồng (*trong đó nguồn kinh phí TW: 30.000 triệu đồng, kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh là 10.000 triệu đồng*).

- Ngày 26/11/2020, UBND tỉnh có Quyết định số 810/QĐ-UBND về việc điều chỉnh Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 (*trong đó nguồn kinh phí TW: 30.000 triệu đồng, kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh là 9.937 triệu đồng*).

b) Về tình hình triển khai, thực hiện:

- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trường PTDTBT:

Năm 2020, kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh cấp để sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trường PTDTBT là 6.000 triệu đồng, trong đó kinh phí trả nợ tiền thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình năm 2019 là 197,4 triệu đồng; kinh phí bố trí xây dựng, sửa chữa năm 2020 là 5.802,6 triệu đồng.

Có 09 công trình xây dựng, sửa chữa, cải tạo, mở rộng, nâng cấp các trường PTDTBT ở 3 huyện miền núi: Trà Bồng, Sơn Tây, Ba Tơ với tổng mức đầu tư 5.921,944 triệu đồng; Kinh phí bố trí để thực hiện là 5.802,6 triệu đồng; trong đó: kinh phí Trung ương là 0 triệu đồng, kinh phí đối ứng địa phương là 5.802,6 triệu đồng. Dự kiến giải ngân đến 31/12/2020 là 5.734 triệu đồng; lũy kế giá trị khối lượng hoàn thành từ khởi công đến 31/12/2020 là 5.734,1 triệu đồng. Trong đó khối lượng hoàn thành đề xuất bố trí năm 2020 là 5.734,1 triệu đồng, trong đó: kinh phí ngân sách Trung ương là 0 triệu đồng, kinh phí đối ứng (NS tỉnh) là 5.734 triệu đồng. Số kinh phí còn lại là 68,5 triệu đồng, kinh phí quyết toán giảm khối lượng là 68,5 triệu đồng.

- Mua sắm trang thiết bị:

Trên cơ sở Quyết định số 1813/QĐ-UBND ngày 02/12/2020 của UBND tỉnh, kinh phí được giao để thực hiện mua sắm thiết bị dạy học là: 33.936 triệu đồng, trong đó kinh phí mua sắm trang thiết bị và bàn ghế học sinh: 31.007,194 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Phần thứ hai

ĐÁNH GIÁ CHUNG, KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Về những kết quả nổi bật của Chương trình

Được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016 – 2020, tỉnh Quảng Ngãi được thụ hưởng Chương trình, nhờ đó sự nghiệp giáo dục và đào tạo vùng DTTS, MN có những chuyển biến đáng kể; hệ thống các trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có học sinh bán trú được quan tâm đầu tư xây dựng ngày càng khang trang, đảm bảo đủ

điều kiện để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học. Tỷ lệ học sinh đến trường tăng cao, học sinh bỏ học ngày càng giảm.

Qua đánh giá thực tế việc sửa chữa, cải tạo, mở rộng tại các trường PTDTBT và các trường phổ thông có học sinh bán trú theo học được đầu tư trong năm 2019 và cả giai đoạn 2016- 2020, các nhà ăn, nhà bếp, khu ở nội trú cho học sinh được đảm bảo, bước đầu đã ổn định chỗ ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh ở bán trú, góp phần giải quyết một phần khó khăn cho các huyện miền núi có trường PTDTBT và các trường phổ thông có học sinh bán trú theo học. Tuy nhiên với nhu cầu thực tế hiện nay đang còn một số trường PTDTBT và các trường PT có học sinh bán trú theo học vẫn còn thiếu nhiều, chưa được đầu tư sửa chữa, mở rộng nhà ăn, nhà bếp và nhà ở bán trú cho học sinh;

Các trường PTDTBT và các trường phổ thông có học sinh bán trú theo học đã nhận đủ các trang thiết bị dạy học, bàn ghế học sinh; đồ dùng nhà ăn, nhà bếp; đồ dùng khu ở nội trú ở 5 huyện miền núi: Trà Bồng, Sơn Tây, Sơn Hà, Ba Tơ và Minh Long, góp phần bước đầu ổn định tình hình ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh ở bán trú, giải quyết một phần khó khăn cho các huyện miền núi có trường PTDTBT và các trường phổ thông có học sinh bán trú theo học.

2. Khó khăn

Quy định sử dụng đối đa kinh phí 15% tổng mức vốn của Chương trình để thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp, khu nội trú của học sinh là quá thấp so với nhu cầu của địa phương.

II. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

- Chương trình triển khai có ý nghĩa nhân văn, tạo điều kiện để từng bước nâng cao chất lượng dạy và học ở vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn; đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo tham mưu trình Chính phủ tiếp tục triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2021-2025;

- Nâng tỷ lệ sử dụng tối đa kinh phí của Chương trình để thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo nhà ăn, nhà bếp, khu nội trú của học sinh, đáp ứng nhu cầu thực tế của địa phương.

Kính báo cáo./.

Noi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thủ trưởng trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KT, CBTH
- Lưu: VT, KGVX hq503.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên



**BÁO CÁO TỈNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN DẦU TƯ
Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số: 264 /BC-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)**

Phụ lục 02

8	Trường PTDTBT THCS Trà Khê	Xã Trà Khê huyện Tây Trà	Cải tạo, mở rộng nhà ở bán trú học sinh 02 phòng; Cải tạo mới phòng nhà ở bán trú học sinh 04 phòng; Cải tạo mở rộng nhà bếp	10- 12/2019	480/QĐ- SGDDT này 11/6/2019	2652	1989	2412,498	1790,478	2333,085	1749,8138	2412,498	1790,478	2333,085	1749,8138	2358,279	1749,8138		
9	Trường PTDTBT THCS Trà Thành	Xã Trà Thành huyện Tây Trà	Cải tạo, mở rộng nhà bếp, nhà ăn học sinh; Sửa chữa cải tạo, mở rộng nhà ở bán trú học sinh 04 phòng; Lam máhi hiên nhà ở bán trú học sinh	10- 12/2019	494/QĐ- SGDDT này 13/6/2019	2044	1533	2038,148	1514,0475	1717,758	1288,3185	2038,148	1514,0475	1737,176	1288,3185	2038,148	1514,0475		
10	Trường PTDTBT THCS Trà Lam	Xã Trà Lam huyện Tây Trà	Cải tạo, nâng cấp mở rộng nhà ở bán trú học sinh phái nữ Đồng day số 1 kết hợp nhà ăn nhà bếp; Mở rộng cải tạo nhà ở bán trú và nhà vệ sinh phái Tây	10- 12/2019	485/QĐ- SGDDT này 13/6/2019	1400	1050	1381,544	1026,183	1244,15	933,1125	1381,544	1026,183	1244,15	933,1125	1381,544	1026,183		
11	Trường PTDTBT THCS Trà Hiệp	Xã Trà Hiệp huyện Tây Trà	Mở rộng, cải tạo nâng cấp nhà ăn và nhà bếp	10- 12/2019	1490,702	1103,691	1322,16	991,62	1490,702	1103,691	1322,16	991,62	1490,702	1103,691	1341,274	991,62	1341,274		
12	Trường PTDTBT THCS Trà Sơn	Xã Trà Sơn huyện Sơn Tây	Sửa chữa, nâng cấp cải tạo nhà ở bán trú học sinh	10- 12/2019	770	578	689,979	511,998	668,902	501,6765	689,979	511,998	668,902	501,6765	689,979	511,998	668,902	501,6765	
13	Trường PTDTBT THCS Sơn Bua	Xã Sơn Bua huyện Sơn Tây	Cải tạo, mở rộng nhà ăn và nhà bếp Trường PTDTBT THCS Sơn Bua	10- 12/2019	486/QĐ- SGDDT này 13/6/2019	1050	787,5	880,487	632,884	857,005	642,73375	880,487	632,884	857,005	642,73375	880,487	632,884	856,98	
14	Trường PTDTBT THCS Sơn Tân	Xã Sơn Tân huyện Sơn Tây	Mở rộng, cải tạo nhà ăn và nhà bếp; Sửa chữa nhà ở bán trú học sinh 05	10- 12/2019	481/QĐ- SGDDT này 13/6/2019	900	675	864,149	641,69925	838,727	629,04525	864,149	641,69925	838,727	629,04525	864,149	641,69925		
15	Trường PTDTBT THCS Sơn Ba	Xã Sơn Ba huyện Sơn Hà	Mở rộng, cải tạo nhà ăn nhà bếp 04 phòng; Cải tạo mở rộng nhà ở bán trú học sinh 05 phòng và nhà vệ sinh, lam máhi hiên	10- 12/2019	482/QĐ- SGDDT này 13/6/2019	1050	787,5	982,211	714,177	939,6832	704,7624	982,211	714,177	949,6582	704,7624	982,211	714,177	949,6582	
16	Trường PTDTBT THCS Sơn Thay	Xã Sơn Thay huyện Sơn Hà	Sửa chữa, cải tạo nhà ở bán trú học sinh 5 phòng và lam máhi hiên, cải tao mở rộng nhà vệ sinh làm máhi hiên và sân bê tông. Mở rộng cải tạo nhà ăn nhà bếp	10- 12/2019	483/QĐ- SGDDT này 13/6/2019	1100	825	1005,789	746,50425	979,501	734,62575	1005,789	746,50425	979,501	734,62575	1005,789	746,50425	989,951	734,62575
17	Trường PTDTBT THCS Long Mòn	Xã Long Mòn huyện Minh Long	Làm máhi hiên và sân bê tông trước và sau nhà ở bán trú học sinh 04 phòng; Cải tạo, mở rộng nhà ăn học sinh	10- 12/2019	484/QĐ- SGDDT này 13/6/2019	900	675	867,92	644,3025	847,474	635,6055	867,92	644,3025	847,474	635,6055	867,92	644,3025	856,024	
18	Trường PTDTBT THCS Ba Giang	Xã Ba Giang huyện Sơn Tây	Sửa chữa nhà ở bán trú học sinh, lam máhi hiên, tường chắn đất và ván bê tông; Sửa chữa cải tạo, mở rộng nhà ăn học sinh, lam máhi hiên sân bê tông	10- 12/2019	485/QĐ- SGDDT này 13/6/2019	450	337,5	445,338	334,0035	424,613	318,45975	445,338	334,0035	424,613	318,45975	445,338	334,0035	424,613	318,45975
II	Dự án khởi công mới phiên năm 2010					501,9	-	5,802,6	-	128	-	5,803	-	5,712	-	5,802,6	-	5,734	
1	Trường Phổ Thông DTBT TH và THCS Sơn Lập	Xã Sơn Lập huyện Sơn Tây	Nhà ăn, nhà bếp học sinh; làm máhi hiên	tháng 10- 12/2020	547/QĐ- SGDDT này 22/6/2020	600	-	575	-	575	-	568	-	575	-	571	-	571	
2	Trường Phổ Thông DTBT TH và THCS Sơn Long	Xã Sơn Long huyện Sơn Tây	Nhà ăn, nhà bếp học sinh; làm máhi hiên	tháng 10- 12/2020	547/QĐ- SGDDT này 09/6/2020	800	-	733,586	-	733,586	-	720	-	733,586	-	720	-	720	
3	Trường Phổ Thông DTBT TH và THCS Ba Giang	Xã Ba Giang huyện Ba Tô	Cải tạo, mở rộng nhà vệ sinh khu nhà ở bán trú; làm máhi hiên	tháng 10- 12/2020	547/QĐ- SGDDT này 22/6/2020	300	-	300	-	128	-	300	-	292	-	300	-	292	

4	Trường Phổ thông DDTT TH và THCS Ba Lé	Xã Ba Lé huyện Ba Lé	Sửa chữa, cải tạo nhà ở bán trú học sinh, lâm mái hiên	tháng 10-12/2020	S4/780/QĐ-SGDDT	493	-	491	-	491	-	491	-	491	-	491	-	491	-	491	-	491	-
5	Trường Phổ thông DDTT TH và THCS Ba Khan	Xã Ba Khan huyện Ba Khan	Mở rộng, cải tạo nhà ở bán trú học sinh 02 phòng, Mở rộng nhà ăn, nhà bếp học sinh, lâm mái hiên	tháng 10-12/2020	S4/735/QĐ-SGDDT	490	-	797	-	797	-	799	-	797	-	795	-	795	-	795	-	795	-
6	Trường Phổ thông DDTT TH và THCS Ba Trang	Xã Ba Trang huyện Ba Trang	Mở rộng, cải tạo nhà ở bán trú học sinh 02 phòng, lâm mái hiên	tháng 10-12/2020	S4/781/QĐ-SGDDT	496	-	496	-	496	-	496	-	487	-	496	-	487	-	496	-	487	-
7	Trường Phổ thông DDTT THCS Trà Hiệp	Xã Trà Hiệp huyện Trà Bồng	Nhà ở bán trú học sinh 04 phòng	tháng 10-12/2020	S4/731/QĐ-SGDDT	800,00	-	778	-	778	-	773	-	778	-	777	-	778	-	777	-	777	-
8	Trường Phổ thông DDTT THCS Trà Xanh	Xã Trà Tây huyện Trà Xanh	Nhà ở bán trú học sinh và nhà vệ sinh(tủ Tho cũ)	tháng 10-12/2020	S4/732/QĐ-SGDDT	733,02	-	734	-	734	-	734	-	734	-	711	-	734	-	711	-	711	-
9	Trường Phổ thông DDTT THCS Trà Xanh	Xã Trà Xanh	Nhà ở bán trú học sinh 4 phòng, lâm mái hiên trước nhà ở bán trú và sân bể tông	tháng 10-12/2020	S4/734/QĐ-SGDDT	897,92	-	898	-	898	-	892	-	898	-	897	-	898	-	897	-	897	-





BÁO CÁO TỈNH HÌNH THỰC HIỆN

Hướng trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số: 264 /UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Quang Ngãi)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016		Thực hiện năm 2017		Thực hiện năm 2018		Thực hiện năm 2019		Thực hiện năm 2020	
			1	2	3	4	5					
a	b	c	1	2	3	4	5					
I	Trường PTDTBT (thuộc đối tượng Chương trình)											
1	Số trường PTDTBT	Trường		21				27		24		
	Trong đó: - Trường PTDTBT Tiểu học	Trường		6				4		3		
	- Trường PTDTBT Trung học cơ sở	Trường		15				23		21		
2	Số học sinh được hưởng chính sách theo chế độ học sinh bán trú (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016)	Học sinh		2.900				2973		2821		
3	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường		16				10		24		
4	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà		15				12		0		
5	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu		16				12		0		
6	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xuống cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà		13				10		2		
7	Số khu nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Khu		16				8		6		
	Tr rõ:											
	- Số phòng nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng		10				25		16		
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng		0				30		18		
II	Số trường phổ thông công lập ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có học sinh bán trú theo quy định tại Nghị định 116/2016/NĐ-CP											
I	Số trường phổ thông công lập thuộc đối tượng Chương trình (trường phổ thông có học sinh bán trú)	Trường		11				14		17		
	Trong đó: - Trường Tiểu học	Trường		8				6		6		
	- Trường Trung học cơ sở	Trường		3				8		11		
2	Số học sinh được hưởng chính sách theo chế độ học sinh bán trú (Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016)	Học sinh		8.100				8128		8053		

3	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường	11		5	17
4	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà Khu	0 0		7 7	0 0
5	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Nhà Khu	0 0		6 6	0 0
6	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xuông cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà Khu	0 0		5 5	0 0
7	Số khu nội trú tạm, xuông cấp được cải tạo sửa chữa	Khu	0			
	Tr.đó:					
	- Số phòng nội trú tạm, xuông cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng	0		20	0
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng	0		40	0
	III Tổng số kinh phí	Triệu đồng	13.316		37.200	39.937
1	Chia theo nguồn kinh phí	Triệu đồng	9.982	27.900	30.000	
	- NSTW	Triệu đồng	3.334	9.300	9.937	
	- NSDP và đối ứng	Triệu đồng	7.328	18.050	31.007	
2	Chia theo nội dung chi:	Triệu đồng	4.427	3.033	31.007	
a	Kinh phí mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng. Chia ra:	Triệu đồng	1.352	11.644	-	
	- Kp trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Triệu đồng	1.549	3.372	-	
	- Kp trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp	Triệu đồng	5.988	18.124,70	5.917,23	
b	Kinh phí cải tạo, sửa chữa. Chia ra:	Triệu đồng	1.908	8.200,0	2.283,26	
	- Kp sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp	Triệu đồng	4.080	9.924,7	3.633,97	
	- Kp sửa chữa cải tạo cho học sinh nội trú	Triệu đồng				